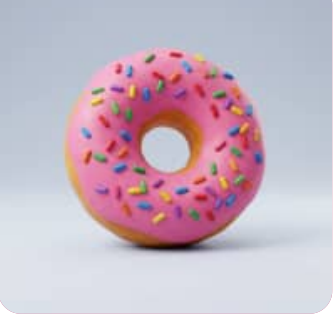


## Food in Vietnamese

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

|                                                                                                          |                                                                                                      |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>bánh mì</b></p>   |  <p><b>cơm</b></p>  | <p><b>rice</b></p> <p>Bạn có thường ăn cơm với rau không?<br/>Do you usually eat rice with vegetables?</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>  | <p><b>bread</b></p> <p>Bạn có muốn ăn bánh mì không?<br/>Do you want some bread?</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>                              |
|  <p><b>mì Ý</b></p>     |  <p><b>súp</b></p> | <p><b>soup</b></p> <p>Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối.<br/>The soup tastes better with salt.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p> | <p><b>pasta</b></p> <p>Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối.<br/>We're making pasta for dinner tonight.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p> |
|  <p><b>sa lát</b></p>  |  <p><b>gà</b></p> | <p><b>chicken</b></p> <p>Họ nướng gà trong vườn.<br/>They grilled chicken in the garden.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>                | <p><b>salad</b></p> <p>Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình.<br/>He adds olive oil to his salad.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>     |
|  <p><b>thịt bò</b></p> |  <p><b>cá</b></p> | <p><b>fish</b></p> <p>Cô ấy không thích ăn cá.<br/>She doesn't like fish.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>                               | <p><b>beef</b></p> <p>Thịt bò có đắt hơn thịt gà không?<br/>Is beef more expensive than chicken?</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>              |

|                                                                                                              |                                                                                                            |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>trứng</b></p>         |  <p><b>phô mai</b></p>    | <p><b>cheese</b></p> <p>Miếng phô mai đó có mùi rất nồng.<br/>That cheese smells very strong.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>              | <p><b>egg</b></p> <p>Trứng rất tốt cho sức khỏe.<br/>Eggs are very healthy.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>                                          |
|  <p><b>trái cây</b></p>     |  <p><b>rau</b></p>       | <p><b>vegetables</b></p> <p>Rau lớn rất nhanh.<br/>The vegetables grow quickly.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p>                            | <p><b>fruit</b></p> <p>Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt.<br/>I prefer fresh fruit over sweet snacks.</p> <p>Lesson 86 · Food Basics</p> |
|  <p><b>bánh burger</b></p> |  <p><b>pizza</b></p>    | <p><b>pizza</b></p> <p>Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng.<br/>We ate a hot pizza.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>    | <p><b>burger</b></p> <p>Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon.<br/>I ate a delicious burger.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>   |
|  <p><b>bánh mì</b></p>     |  <p><b>xúc xích</b></p> | <p><b>hot dog</b></p> <p>Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích.<br/>The child ate a hot dog.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p> | <p><b>sandwich</b></p> <p>Cậu bé ăn một chiếc bánh mì.<br/>The boy eats a sandwich.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>               |

|                                                                                                                |                                                                                                              |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>khoai tây chiên</b></p> |  <p><b>taco</b></p>         | <p><b>taco</b></p> <p>Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon.<br/>I ate a delicious taco.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p> | <p><b>fries</b></p> <p>Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi.<br/>I ate the hot fries.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>  |
|  <p><b>kem</b></p>            |  <p><b>bánh quy</b></p>    | <p><b>cookie</b></p> <p>Đứa trẻ ăn một cái bánh quy.<br/>The child eats a cookie.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>    | <p><b>ice cream</b></p> <p>Các em nhỏ đang ăn kem.<br/>The children eat ice cream.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>       |
|  <p><b>sô-cô-la</b></p>      |  <p><b>kẹo</b></p>        | <p><b>candy</b></p> <p>Lũ trẻ ăn kẹo.<br/>The children eat the candy.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>                | <p><b>chocolate</b></p> <p>Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt.<br/>The child eats sweet chocolate.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p> |
|  <p><b>bông ngô</b></p>      |  <p><b>bánh donut</b></p> | <p><b>donut</b></p> <p>Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt.<br/>I ate a sweet donut.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p> | <p><b>popcorn</b></p> <p>Chúng tôi ăn bông ngô với muối.<br/>We eat popcorn with salt.</p> <p>Lesson 87 · Burgers, Pizza &amp; Fast Food</p>   |



xúc xích



thịt viên



mì



đậu



đậu hà lan



thịt



sữa lắc



món hầm

**meatballs**

Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn.

He ate three large meatballs.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**sausage**

Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn.

He eats a large sausage.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**bean**

Người nông dân đã trồng cây đậu.

The farmer planted the bean.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**noodles**

Tôi ăn mì với rau.

I eat noodles with vegetables.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**meat**

Người đàn ông cắt miếng thịt.

The man cuts the meat.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**pea**

Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh.

I ate a green pea.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**stew**

Chúng tôi đã ăn món hầm nóng.

We ate the hot stew.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

**milkshake**

Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh.

I drank a cold milkshake.

Lesson 88 · Hearty & Comfort Foods

|                                                                                                               |                                                                                                                |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>thịt xông khói</b></p> |  <p><b>thịt giăm bông</b></p> | <p><b>ham</b></p> <p>Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì.<br/>We ate ham with bread.</p> <p>Lesson 88 · Hearty &amp; Comfort Foods</p>    | <p><b>bacon</b></p> <p>Người đàn ông nấu thịt xông khói.<br/>The man cooks the bacon.</p> <p>Lesson 88 · Hearty &amp; Comfort Foods</p>                     |
|  <p><b>dưa muối</b></p>      |  <p><b>nước dùng</b></p>     | <p><b>broth</b></p> <p>Cô ấy uống bát nước dùng nóng.<br/>She drinks the hot broth.</p> <p>Lesson 88 · Hearty &amp; Comfort Foods</p>         | <p><b>pickle</b></p> <p>Tôi đã ăn một quả dưa muối chua.<br/>I ate a sour pickle.</p> <p>Lesson 88 · Hearty &amp; Comfort Foods</p>                         |
|  <p><b>bánh nướng</b></p>   |  <p><b>bánh kếp</b></p>     | <p><b>pancake</b></p> <p>Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm.<br/>I ate a warm pancake.</p> <p>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</p> | <p><b>pie</b></p> <p>Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon.<br/>She baked a delicious pie.</p> <p>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</p> |
|  <p><b>mứt</b></p>          |  <p><b>ngũ cốc</b></p>      | <p><b>cereal</b></p> <p>Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa.<br/>She eats cereal with milk.</p> <p>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</p>    | <p><b>jam</b></p> <p>Tôi ăn bánh mì với mứt.<br/>I eat bread with jam.</p> <p>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</p>                            |

|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   | <div><b>muffin</b></div> <div>Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm.<br/>He ate a warm muffin.</div> <div>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</div> | <div><b>yogurt</b></div> <div>Tôi ăn sữa chua với trái cây.<br/>I eat yogurt with fruit.</div> <div>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</div>          |
|  |  | <div><b>waffle</b></div> <div>Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng.<br/>I ate a warm waffle.</div> <div>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</div>   | <div><b>cupcake</b></div> <div>Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake.<br/>The child ate a cupcake.</div> <div>Lesson 92 · Sweet Snacks &amp; Tropical Fruits</div> |
|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                   |
|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                   |